Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7308.20.19

Mã HS	7308.20.19
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép / - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): / - - Tháp: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 07:22:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73082019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11721
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11721
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11721
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11062
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11005
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11005
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11005
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11005
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11005
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11005
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11057
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11057
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11057
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11057
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11057
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11058
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11058
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11058
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11058
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11058
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11058
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11059
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11011
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11017
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11017
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11017
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11017
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11017
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11017
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11046
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11046
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11046
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11046
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11046
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11046
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11095
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11095
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11095
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11095

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11095
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11095
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11080
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11080
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11080
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11080
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11080
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11080
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11080
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11080
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11080
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11080
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11080
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11080
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11097
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11097
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11097
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11097
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11097
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11097
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11096
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11096
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11096
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11096
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11096
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11043
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11043
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11043
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11043
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11043
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11043
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11043
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11080
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11080
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11080
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11080
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11080
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11080
RCEP B	2022	2022	0	B!D11080
RCEP B	2023	2023	0	B!E11080
RCEP B	2024	2024	0	B!F11080
RCEP B	2025	2025	0	B!G11080
RCEP B	2026	2026	0	B!H11080
RCEP B	2027	2027	0	B!I11080
RCEP C	2022	2022	0	C!D11080
RCEP C	2023	2023	0	C!E11080
RCEP C	2024	2024	0	C!F11080
RCEP C	2025	2025	0	C!G11080
RCEP C	2026	2026	0	C!H11080
RCEP C	2027	2027	0	C!I11080
RCEP D	2022	2022	0	D!D11079

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11079
RCEP D	2024	2024	0	D!F11079
RCEP D	2025	2025	0	D!G11079
RCEP D	2026	2026	0	D!H11079
RCEP D	2027	2027	0	D!I11079
RCEP E	2022	2022	0	E!D11083
RCEP E	2023	2023	0	E!E11083
RCEP E	2024	2024	0	E!F11083
RCEP E	2025	2025	0	E!G11083
RCEP E	2026	2026	0	E!H11083
RCEP E	2027	2027	0	E!I11083
RCEP F	2022	2022	0	F!D11080
RCEP F	2023	2023	0	F!E11080
RCEP F	2024	2024	0	F!F11080
RCEP F	2025	2025	0	F!G11080
RCEP F	2026	2026	0	F!H11080
RCEP F	2027	2027	0	F!I11080
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10262
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10262
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10262
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10262

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7308.20 có 4 dòng thuế; dòng 7308.20.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7308.20.11 Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN); 7308.20.21 Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN); 7308.20.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Một số sản phẩm tháp điện gió – áp dụng cho CN (3453/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-07 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Một số sản phẩm tháp điện gió (CN)	3453/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7308.20.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11721), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Áp thuế CBPG Một số SP tháp điện gió (CN) (3453/QĐ-BCT-2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.